

XÂY DỰNG THANG ĐO SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN VÀ CỰU SINH VIÊN VỀ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ ĐỒNG THÁP

Võ Thị Ngọc Minh¹, Châu Thị Thúy Hằng^{1*},

Võ Huỳnh Phương Linh¹, Nguyễn Ngọc Hoài Thương¹

TÓM TẮT:

Mục tiêu: Xây dựng và thẩm định thang đo sự hài lòng của sinh viên và cựu sinh viên về hoạt động đào tạo ngành Cao đẳng Dược tại Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp năm 2024-2025.

Phương pháp: Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện trên 300 sinh viên và cựu sinh viên ngành Cao đẳng Dược tại Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp năm 2024 – 2025. Mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện, số lượng cựu sinh viên và sinh viên là bằng nhau. Thang đo sơ bộ được xây dựng dựa vào nghiên cứu tài liệu, trong đó có 05 nhân tố được đề xuất gồm: Chương trình đào tạo, Kế hoạch đào tạo, Các hoạt động hỗ trợ cho việc học tập, Cơ sở vật chất, Giảng viên. Thang đo sơ bộ được dùng khảo sát trên mẫu nghiên cứu sau đó được đánh giá độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá.

Kết quả: Nghiên cứu đã xây dựng được thang đo có 24 câu hỏi với 05 nhân tố: Chương trình đào tạo, Kế hoạch đào tạo, Các hoạt động hỗ trợ cho việc học tập, Cơ sở vật chất, Giảng viên. Hệ số Cronbach alpha chung là 0,831 với tổng phương sai trích cho 05 nhân tố là 62,5%. Trong đó, nhân tố “Hoạt động hỗ trợ học tập” và “Kế hoạch đào tạo” đã tìm ra được các yếu tố mới so với các nghiên cứu trước đây ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên như: Các dịch vụ nhà xe, căn tin, phòng y tế, photo đáp ứng nhu cầu của sinh viên; Nhà trường thường xuyên gửi thông tin tuyển dụng vào hệ thống sinh viên; Kế hoạch thực tập ngoài trường được thực hiện một cách chắc chắn, rõ ràng, công bằng; Thời khóa biểu lý thuyết và thực hành luôn được sắp xếp hợp lý.

Kết luận: Thang đo được xây dựng đảm bảo độ tin cậy và có thể áp dụng để khảo sát sự hài lòng của sinh viên và cựu sinh viên về hoạt động đào tạo ngành Cao đẳng Dược tại Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp năm học 2024 - 2025.

1. Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp

*Tác giả liên hệ: Châu Thị Thúy Hằng

Email: ctthang@codytdt.edu.vn

Ngày nhận bài: 26/02/2026

Ngày phản biện: 18/4/2026

Ngày duyệt bài: 20/4/2026

Từ khóa: Thang đo, Nhân tố, Sinh viên và cựu sinh viên.

DEVELOPMENT OF A SATISFACTION SCALE FOR STUDENTS AND ALUMNI REGARDING TRAINING ACTIVITIES IN THE ASSOCIATE DEGREE IN PHARMACY AT DONG THAP MEDICAL COLLEGE

ABSTRACT:

Objectives: Developing and evaluating a satisfaction scale for students and alumni regarding the training activities of the College of Pharmacy at Dong Thap Medical College in 2024-2025.

Methods: This cross-sectional descriptive study was conducted on 300 students and alumni of the College of Pharmacy at Dong Thap Medical College in 2024-2025. The research sample was selected using a convenient sampling method, with an equal number of alumni and students. A preliminary scale was developed based on literature review, proposing five factors: Training program, Training plan, Learning support activities, Facilities, and Lecturers. The preliminary scale was used to survey the research sample and was evaluated for reliability and exploratory factor analysis.

Results: The study developed a scale with 24 questions and 5 factors: Training program, Training plan, Learning support activities, Facilities, and Lecturers. The overall Cronbach alpha coefficient is 0.831, with a total variance extracted for the 5 factors of 62.5%. Specifically, the factors “Learning Support Activities” and “Training Plan” identified new elements, compared to previous studies, that influence student satisfaction, such as: Services like parking, canteen, medical room, and photocopying meeting student needs; the university regularly sending recruitment information to the student system; off-campus internship plans implemented rigorously, clearly, and fairly; and well-organized schedules for both theoretical and practical sessions.

Conclusions: The scale developed is reliable and applicable to survey the satisfaction of students and alumni with the training activities of the College

of Pharmacy at Dong Thap Medical College in the academic year 2024 - 2025.

Keywords: Scales, Factors, Students and alumni

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngành dược phẩm Việt Nam giai đoạn 2016–2022 tăng trưởng bình quân 10%/năm và dự kiến đạt 16,1 tỷ USD vào năm 2026. Tuy nhiên, thực trạng sản xuất vẫn tập trung vào phân khúc phổ thông, lệ thuộc nhập khẩu thuốc đặc trị và thiếu hụt nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực dược lâm sàng, nghiên cứu - phát triển và quản lý chất lượng [3]. Trước bối cảnh đó, Chiến lược phát triển ngành dược đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 trong đó đề ra 09 giải pháp để phát triển ngành dược trong đó có giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực ngành dược, trong đó chất lượng đào tạo đóng vai trò quan trọng vì quyết định chất lượng của nguồn nhân lực [6]. Trong quản lý giáo dục, mức độ hài lòng của người học là thước đo khách quan để đánh giá chất lượng và điều chỉnh chương trình đào tạo sát với thực tiễn thị trường lao động. Các nghiên cứu trước đây của Hoàng Huyền Hương (2019), Nguyễn Thanh Bình (2017) đã xác lập các khung nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của SV dược như: Giảng viên, Chương trình đào tạo, Cơ sở vật chất, Hoạt động hỗ trợ, Hoạt động hướng nghiệp [2], [5]. Tuy nhiên, các thang đo này có sự khác biệt đáng kể tùy thuộc vào đặc thù từng cơ sở đào tạo và đối tượng nghiên cứu. Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp định kỳ thu thập ý kiến người học về hoạt động đào tạo, tuy nhiên chưa xây dựng thang đo để đánh giá đồng thời mức độ hài lòng của cựu SV và SV. Việc nghiên cứu đồng thời sự hài lòng của cựu SV và SV sẽ giúp cho Trường so sánh đồng thời mức độ hài lòng của hai đối tượng này một cách chính xác hơn. Từ đó Trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và tăng mức độ hài lòng của người học.

Do đó, để đảm bảo tính khách quan và độ chính xác trong việc thu thập phản hồi từ người học, việc xây dựng một bộ công cụ đo lường được chuẩn hóa và điều chỉnh phù hợp với bối cảnh thực tế tại đơn vị đào tạo là hết sức cần thiết. Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu: Xây dựng và thẩm định thang đo sự hài lòng của SV và cựu SV về hoạt động đào tạo ngành Cao đẳng Dược tại Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp năm 2024 – 2025.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, địa điểm và thời gian nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên ngành Cao đẳng Dược hệ chính quy năm thứ 3 (khóa 10) đang học ngành Cao đẳng Dược tại Trường CĐYT Đồng Tháp và Cựu sinh viên ngành cao đẳng dược hệ chính quy (khóa 9) đã tốt nghiệp ngành Cao đẳng Dược tại Trường CĐYT Đồng Tháp 01 năm.

Tiêu chuẩn chọn:

Sinh viên: Sinh viên ngành Cao đẳng Dược hệ chính quy năm thứ 3 (khóa 10) đã hoàn thành các môn học trong Chương trình đào tạo của Trường CĐYT Đồng Tháp.

Cựu sinh viên: Cựu sinh viên ngành cao đẳng dược hệ chính quy của Trường CĐYT Đồng Tháp sau khi tốt nghiệp 01 năm (khóa 9).

Tiêu chuẩn loại trừ:

Sinh viên: Sinh viên ngành Cao đẳng Dược hệ chính quy năm thứ 3 (Khóa 10) vắng mặt vào thời điểm tiến hành nghiên cứu.

Cựu sinh viên: Cựu sinh viên ngành Cao đẳng Dược hệ chính quy (Khóa 9) của Trường CĐYT Đồng Tháp sau khi tốt nghiệp 01 năm không liên lạc được.

Địa điểm nghiên cứu: Trường CĐYT Đồng Tháp (Số 312, Nguyễn Thái Học, Phường Cao Lãnh, Đồng Tháp).

Thời gian nghiên cứu: từ tháng 6/2024 đến tháng 6/2025.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang có phân tích.

Cỡ mẫu: Bộ câu hỏi là 36 câu hỏi, theo Joseph F. Hair (2019) thì số lượng mẫu tối thiểu gấp 5 lần số câu hỏi, như vậy, số mẫu tối thiểu là 180 mẫu [7]. Trên thực tế thu được cỡ mẫu là 300 mẫu (trong đó có 150 SV và 150 cựu SV). Số lượng mẫu đáp ứng để nghiên cứu xây dựng thang đo.

Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu thuận tiện.

Đối với SV sẽ thông tin đến SV, SV đồng ý tham gia nghiên cứu sẽ cung cấp thông tin vào phiếu phỏng vấn tự điền sau khi SV được giải thích về các biến số trong phiếu.

Đối với cựu SV thì liên hệ cựu SV qua điện thoại, cựu SV đồng ý tham gia nghiên cứu sẽ cung cấp thông tin vào phiếu phỏng vấn tự điền sau khi cựu SV được giải thích về các biến số trong phiếu.

Nội dung nghiên cứu

Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu: giới tính, mức độ yêu thích ngành học, kết quả học tập tích lũy.

Xây dựng và thẩm định thang đo: dựa vào nghiên cứu tài liệu, một thang đo sơ bộ được đề xuất gồm 05 nhân tố và 40 câu hỏi, sau đó nhóm nghiên cứu tiến hành thảo luận là loại bỏ 04 câu hỏi, bộ câu hỏi còn lại 36 câu hỏi được trình bày trong Bảng 1, nội dung cụ thể các câu hỏi được trình bày trong Bảng 3, Bảng 4. Bộ câu hỏi này được dùng để khảo sát trên mẫu nghiên cứu, sau đó đánh giá độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 1. Danh sách nhân tố và mã hóa các câu hỏi trong từng nhân tố

TT	Nhân tố	Số câu hỏi	Tài liệu tham khảo
1	Chương trình đào tạo	Gồm 6 câu hỏi, từ CT1 đến CT6	[1], [2], [4], [8]
2	Kế hoạch đào tạo	Gồm 7 câu hỏi, từ KH1 đến KH7	[4]
3	Các hoạt động hỗ trợ cho việc học tập	Gồm 7 câu hỏi, từ HD1 đến HD7	[2], [8], [9]
4	Cơ sở vật chất	Gồm 7 câu hỏi, từ CS1 đến CS7	[4], [5], [9]
5	Giảng viên	Gồm 9 câu hỏi, GV1 đến GV9	[2], [4], [5], [8], [9]

Đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên dựa vào thang đo Likert 5 điểm [7]:

- 1 điểm – Rất không hài lòng
- 2 điểm – Không hài lòng,

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 2. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Câu hỏi	Nội dung	SV		Cựu SV	
		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	44	29,3	37	24,7
	Nữ	106	70,7	113	75,3
Mức độ yêu thích ngành học	Hoàn toàn không thích	0	0,0	0	0,0
	Không thích	0	0,0	4	2,7
	Bình thường	51	34,0	82	54,7
	Thích	80	53,3	55	36,7
	Rất thích	19	12,7	9	5,9

- 3 điểm – Hài lòng một phần
- 4 điểm – Hài lòng
- 5 điểm – Rất hài lòng

Phân tích và xử lý số liệu

Số liệu sau khi thu thập được làm sạch, nhập vào phần mềm excel, phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 22.0. Phân tích độ tin cậy của các nhân tố điều kiện là: hệ số Cronbach Alpha > 0,6 và hệ số tương quan biến tổng > 0,3 là cơ sở để chứng minh độ tin cậy cho nhân tố và các biến trong mỗi nhân tố. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện với phương pháp Principal component analysis và phép quay Varimax với điều kiện là: $0,5 \leq$ hệ số KMO $\leq 1,0$ đồng thời Kiểm định Bartlett có p-value (sig) < 0,05; hệ số Eigenvalue > 1; tổng phương sai trích $\geq 50\%$; hệ số tải nhân tố $\geq 0,5$ và chỉ được tải lên duy nhất một nhóm nhân tố.

2.3. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai thực hiện khi đã được Ban giám hiệu Trường CĐYT Đồng Tháp cho phép tiến hành thực hiện. Kết quả nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng nghiên cứu khoa học Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp theo Quyết định số:739/QĐ-CĐYTĐT ngày 23 tháng 12 năm 2025 Về việc công nhận kết quả thực hiện đề tài khoa học và công nghệ cấp trường năm 2025.

Mọi sự tham gia trong nghiên cứu này đều là tự nguyện. Tất cả các đối tượng tham gia nghiên cứu đều được giải thích cụ thể về mục đích và nội dung nghiên cứu. Nghiên cứu chỉ được tiến hành khi đối tượng nghiên cứu đồng ý tham gia. Các đối tượng nghiên cứu có thể từ chối tham gia hoặc dừng tham gia tại bất kỳ thời điểm nào.

Câu hỏi	Nội dung	SV		Cựu SV	
		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Kết quả học tập tích lũy	Yếu	0	0,0	0	0,0
	Trung bình	7	4,7	30	20,0
	Khá	95	63,3	97	64,7
	Giỏi	37	24,7	17	11,3
	Xuất sắc	11	7,3	6	4,0

Nhận xét: Mẫu nghiên cứu cho thấy nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam, ở nhóm SV nữ có tỷ lệ 70,7%, ở nhóm cựu SV nữ có tỷ lệ là 75,3%. Đa số SV “Thích” ngành học chiếm 53,3%, còn ở cựu SV thì tỷ lệ “Bình thường” chiếm tỷ lệ cao nhất (54,7%). Kết quả học tập chủ yếu của hai nhóm là loại “Khá” (nhóm SV tỷ lệ là 63,3% và ở nhóm cựu SV tỷ lệ là 64,7%). Ở nhóm SV có tỷ lệ đạt loại «Giỏi – Xuất sắc» là 32,0% cao hơn so với cựu SV (15,3%).

3.2. Xây dựng và thẩm định thang đo

3.2.1. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo

Bảng 3. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo (các biến được giữ lại)

Biến	Nội dung	Hệ số tương quan biến - tổng	Giá trị alpha nếu loại biến
1. Chương trình đào tạo (Cronbach's Alpha = 0,907)			
CT1	Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng và phù hợp	0,777	0,885
CT2	Chương trình đào tạo có sự cân bằng giữa lý thuyết và thực hành/thực tập	0,775	0,886
CT3	Chương trình đào tạo cung cấp đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp	0,798	0,878
CT5	Thời gian bố trí cho từng môn học là phù hợp	0,814	0,872
2. Kế hoạch đào tạo (Cronbach's Alpha = 0,690)			
KH1	Trường có kế hoạch đào tạo chi tiết cho từng khóa và từng năm học	0,557	0,590
KH2	Thông báo của trường về học tập, thi đến sinh viên kịp thời và chính xác	0,372	0,672
KH3	Kế hoạch thực tập ngoài trường được thực hiện một cách chắc chắn, rõ ràng, công bằng.	0,510	0,620
KH5	Thời khóa biểu lý thuyết và thực hành luôn được sắp xếp hợp lý	0,435	0,650
KH7	Việc đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên đúng theo kế hoạch đề ra	0,382	0,665
3. Các hoạt động hỗ trợ cho việc học tập (Cronbach's Alpha = 0,765)			
HD1	Các dịch vụ nhà xe, căn tin, phòng y tế, photo đáp ứng nhu cầu của sinh viên	0,457	0,741
HD2	Cán bộ, nhân viên nhà trường luôn nhiệt tình, ân cần với sinh viên	0,549	0,721
HD3	Các thắc mắc của sinh viên được khoa, phòng giải quyết quyết thỏa đáng	0,531	0,726
HD4	Học bổng được nhà trường xét đúng quy định và cấp đúng thời hạn.	0,528	0,726
HD5	Cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm thực hiện đúng quy định và thông tin đến sinh viên kịp thời	0,471	0,739

Biến	Nội dung	Hệ số tương quan biến - tổng	Giá trị alpha nếu loại biến
HD6	Các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được đáp ứng nhu cầu của người học	0,402	0,752
HD7	Nhà trường thường xuyên gửi thông tin tuyển dụng vào hệ thống sinh viên	0,450	0,742
4. Cơ sở vật chất (Cronbach's Alpha = 0,850)			
CS1	Phòng học lý thuyết tại trường rộng rãi, thoáng mát có đủ chỗ ngồi, ánh sáng, trang bị đầy đủ thiết bị và thường xuyên được bảo trì, sửa chữa	0,770	0,739
CS2	Phòng thực hành tại trường được trang bị đầy đủ nguyên liệu, hóa chất, thuốc, thiết bị phục vụ cho học tập và nghiên cứu	0,609	0,887
CS3	Thông tin cá nhân, kết quả học tập của sinh viên trên hệ thống quản lý đào tạo của trường được quản lý chặt chẽ và đúng theo quy định	0,787	0,723
5. Giảng viên (Cronbach's Alpha = 0,916)			
GV1	Giảng viên chuẩn bị đầy đủ hồ sơ giảng dạy: giáo án, sổ lên lớp, danh sách điểm danh	0,722	0,906
GV2	Giảng viên có sử dụng phương pháp giảng dạy phù hợp để truyền đạt đến sinh viên	0,754	0,903
GV3	Giảng viên có chuyên môn phù hợp với môn học giảng dạy và chia sẻ kinh nghiệm liên quan đến nội dung bài học.	0,760	0,903
GV4	Giảng viên có tác phong chuyên nghiệp và lịch sự khi tiếp xúc với sinh viên	0,701	0,908
GV5	Giảng viên dạy đúng theo thời khóa biểu, lên lớp đúng giờ	0,779	0,901
GV6	Giảng viên ứng dụng công nghệ thông tin vào trọng giảng dạy, kiểm tra.	0,662	0,912
GV7	Giảng viên chú trọng đến việc phát triển năng lực tự học của sinh viên trong giảng dạy	0,740	0,904
GV8	Giảng viên sử dụng hình thức kiểm tra và đánh giá khách quan, phù hợp, công bằng	0,694	0,908

Nhận xét: Các nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và các biến được giữ lại đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Các biến CT4, CT6, KH4, KH6, CS4, CS5, CS6, CS7, GV9 bị loại do hệ số tương quan biến tổng bé hơn 0,3, trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo (các biến bị loại bỏ)

Biến	Nội dung	Hệ số tương quan biến - tổng	Giá trị alpha nếu loại biến
1. Chương trình đào tạo (Cronbach's Alpha = 0,907)			
CT4	Các môn học trong chương trình đào tạo có nội dung phù hợp	0,112	0,824
CT6	Mục tiêu chương trình đào tạo và mục tiêu của từng môn học được thông tin đầy đủ đến sinh viên	0,239	0,795
2. Kế hoạch đào tạo (Cronbach's Alpha = 0,690)			
KH4	Trường thực hiện đúng kế hoạch đào tạo đã thông báo cho sinh viên	0,271	0,637
KH6	Kết quả học tập của sinh viên được công bố kịp thời và công khai	0,271	0,637

Biến	Nội dung	Hệ số tương quan biến - tổng	Giá trị alpha nếu loại biến
4. Cơ sở vật chất (Cronbach's Alpha = 0,850)			
CS4	Hệ thống Internet, mạng không dây WiFi đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy của giảng viên và sinh viên	0,299	0,673
CS5	Trang thông tin điện tử của trường có thông tin đa dạng, cập nhật	0,280	0,687
CS6	Thư viện có nguồn tài liệu học tập, tham khảo phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu học tập	0,265	0,678
CS7	Thư viện có không gian rộng rãi, sạch sẽ, đủ bàn ghế, đủ chỗ ngồi đáp ứng nhu cầu của sinh viên	0,122	0,850
5. Giảng viên (Cronbach's Alpha = 0,916)			
GV9	Giảng viên dạy dễ hiểu và thu hút sinh viên	0,113	0,916

3.2.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố khám phá cho kết quả là Hệ số KMO là 0,840, Kiểm định Bartlett's có $p < 0,05$, hệ số tải của các biến đều lớn hơn 0,5. Có 05 nhân tố được trích với Eigenvalues là 1,631 > 1 và tổng phương sai trích là 62,65% > 50%, giải thích được 62,65% biến thiên dữ liệu của 24 biến quan sát tham gia phân tích nhân tố khám phá. Các điều kiện phân tích nhân tố khám phá đều đạt theo yêu cầu.

Bảng 5. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Biến số	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
GV5	0,826				
GV2	0,817				
GV7	0,807				
GV3	0,792				
GV1	0,749				
GV6	0,735				
GV4	0,709				
GV8	0,704				
CT1		0,833			
CT2		0,832			
CT5		0,826			
CT3		0,809			
CS1			0,904		
CS3			0,900		
CS2			0,801		
KH1				0,798	
KH3				0,741	
KH5				0,649	
KH7				0,590	
KH2				0,548	
HD7					0,756
HD1					0,676

Biến số	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
HD5					0,661
HD6					0,610

Nhận xét: Bộ câu hỏi gồm có 05 nhân tố lần lượt là: Chương trình đào tạo (CT1, CT2, CT3, CT5), Kế hoạch đào tạo (KH1, KH2, KH3, KH5, KH7), Các hoạt động hỗ trợ học tập (HD1, HD5, HD6, HD7), Cơ sở vật chất (CS1, CS2, CS3), Giảng viên (GV1, GV2, GV3, GV4, GV5, GV6, GV7, GV8). Tất cả các biến đều có hệ số tải lớn hơn 0,5. Các biến có hệ số tải bé hơn 0,5 đã được loại bỏ gồm: HD2, HD3, HD4.

IV. BÀN LUẬN

Các nhân tố trong thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 chứng tỏ thang đo có độ tin cậy và có thể tiếp tục sử dụng trong các phân tích tiếp theo. Hệ số tương quan biến tổng của các biến đều lớn hơn 0,3 điều đó cho thấy các biến tương quan tốt trong cùng một nhân tố [7].

Sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA), thang đo được xây dựng với 05 nhân tố và 24 biến, tất cả các biến đều có hệ số tải lớn hơn 0,5, cho thấy các biến có ý nghĩa thống kê và mối tương quan mạnh với các nhân tố. Theo Hair Jr và cộng sự, hệ số tải $\geq 0,5$ là có ý nghĩa thực tế và đóng góp đáng kể vào việc đo lường các yếu tố trong mô hình [7].

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tương đồng về các nhân tố với các nghiên cứu trước đây. Cụ thể, nhân tố "Giảng viên" (08 biến) và "Chương trình đào tạo" (04 biến) có nội dung tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Huyền Hương (2019), Lê Xuân Hưng (2019), Thanh Nghĩa Nguyen (2021) và Phan Thi Thanh Thao (2024), khẳng định vai trò của năng lực chuyên môn, kỹ năng của giảng viên và tính cân bằng lý thuyết - thực hành trong chương trình đào tạo đối với sự hài lòng của SV [4], [5], [8], [9]. Đây là 02 nhân tố cơ bản được đưa vào các nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên về hoạt động đào tạo. Chương trình đào tạo là cơ sở cho mọi hoạt động đào tạo do đó chương trình đào tạo cần đáp ứng chuẩn đầu ra, đảm bảo sự phân bổ hợp lý giữa thời gian học lý thuyết và thực hành, thực tập sẽ giúp cho người học được trang bị đầy đủ các kiến thức cần thiết.

Nhân tố "Cơ sở vật chất" và "Hoạt động hỗ trợ học tập" ghi nhận sự tương đồng với nghiên cứu của tác giả Hoàng Huyền Hương (2019), Nguyễn Thanh Nghĩa (2021) và Nguyễn Trường An (2023) về hạ tầng cơ sở và dịch vụ hỗ trợ người học [1], [5], [8]. Điểm mới của nghiên cứu là phát hiện tầm quan trọng của các dịch vụ trong trường (HD1) và công tác hỗ trợ tìm kiếm việc làm trong quá trình

học tập và sau khi tốt nghiệp (HD7). Qua đó, cho thấy người học rất quan tâm và cần sự hỗ trợ của trường trong tìm kiếm việc làm. Các dịch vụ cung ứng cho người học tại trường được hợp đồng với các doanh nghiệp, do đó trường phải thường xuyên kiểm tra về giá cả và thái độ phục vụ vì đây là một trong các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học. Nhân tố "Kế hoạch đào tạo" tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Trường An (2023) [1], trong đó có thêm các biến mới (KH3, KH5) nhấn mạnh việc sắp xếp thời khóa biểu cần đảm bảo tính hợp lý giữa nghỉ ngơi và học tập. Kế hoạch thực tập tại các cơ sở thực hành ngoài trường cần được thực hiện một cách chặt chẽ, rõ ràng và công bằng để tạo điều kiện thuận lợi cho người học tiếp cận thực tế các công việc của ngành nghề, từ đó có định hướng cho công việc trong tương lai.

Phương pháp chọn mẫu thuận tiện có thể dẫn đến sai số nhất là đối với cựu SV, thông thường sau khi tốt nghiệp 01 năm, các cựu SV có việc làm và hài lòng với công việc sẽ tích cực tham gia nghiên cứu. Một số cựu SV không tham gia nghiên cứu vì cảm thấy không cần thiết vì đã tốt nghiệp, do đó, trong quá trình học tập tại trường cần sinh hoạt cho SV về ý nghĩa của công tác đảm bảo chất lượng và trường cần có hệ thống để giữ mối liên hệ thường xuyên với SV đã tốt nghiệp. Đối với SV, dù được đảm bảo giữ bí mật danh tính khi cung cấp thông tin nhưng các SV nhìn chung vẫn còn e ngại trong việc đánh giá về hoạt động đào tạo. Trường cần có giải pháp nhằm khuyến khích SV cho ý kiến về hoạt động đào tạo vì đây là cơ sở quan trọng cho hoạt động cải tiến chất lượng.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã xây dựng được thang đo gồm có 05 nhân tố với 24 câu hỏi, thang đo có hệ số Cronbach alpha chung là 0,831 với tổng phương sai trích cho 05 nhân tố là 62,5%. Thang đo được

xây dựng có độ tin cậy và có thể áp dụng để khảo sát sự hài lòng của SV và cựu SV về hoạt động đào tạo ngành Dược trình độ cao đẳng tại Trường Cao đẳng y tế Đồng Tháp năm học 2024 - 2025.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Nguyễn Trường An (2023)**, “Sự hài lòng của sinh viên ngành y khoa về chương trình đào tạo tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế”, Tạp chí Y Dược học - Trường Đại học Y Dược Huế, số 2 (13), tr. 98 – 106.
- 2. Nguyễn Thanh Bình (2017)**, “Xây dựng và chuẩn hóa bộ công cụ đánh giá sự hài lòng của sinh viên với hoạt động đào tạo tại Trường Cao đẳng dược trung ương Hải Dương”, Tạp chí y học cộng đồng, số 41, tháng 11+12/2017, tr. 134-141.
- 3. Bộ y tế (2021)**, Tờ trình số: 273 /TTr-BYT ngày 07 tháng 10 năm 2021 Về việc ban hành Quyết định phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội.
- 4. Lê Xuân Hưng (2019)**, “Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của sinh viên ngành y khoa năm thứ nhất đối với hoạt động đào tạo tại trường ĐH y dược Thái Bình”, Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên, số 206(13), tr. 101 – 107.
- 5. Hoàng Huyền Hương (2019)**, Đánh giá sự hài lòng của dược sĩ với hoạt động đào tạo tại trường ĐH Dược Hà Nội, Luận văn Thạc sĩ Dược học, trường ĐH Dược Hà Nội.
- 6. Thủ tướng chính phủ (2023)**, Quyết định số: 1165/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2023 Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội.
- 7. Joseph F. Hair (2019)**, “Development and validation of attitudes measurement scales: fundamental and practical aspects”, RAUSP Management Journal, Emerald Publishing Limited, pp. 2531-0488.
- 8. Thanh Nghĩa Nguyen (2021)**, “Factors influence student satisfaction in pharm education program: A case study in private universities in Vietnam”, Revista on line de Política e Gestão Educacional, 25 (3), pp. 2611-2630.
- 9. Phan Thi Thanh Thao (2024)**, “Factors influencing pharmacy students’ satisfaction with pharmacy education quality: A cross-sectional study at a private university in Vietnam”, Pharmacy Education (2024), 24(1), pp.818-828.